



fā yǎng
发痒

verb · to itch

Example Sentences

wǒ de hòu bèi fā yǎng
我的后背发痒。

My back itches.

shāng kǒu fā yǎng shuō míng zhèng zài yù hé
伤口发痒说明正在愈合。

The wound itching means it is healing.

chūn tiān huā fěn duō wǒ de bí zi zǒng shì fā yǎng
春天花粉多，我的鼻子总是发痒。

In spring there is a lot of pollen, and my nose always itches.

Trace each character, then write the word on your own.

发	发	发	发	发	发	发	发				
痒	痒	痒	痒	痒	痒	痒	痒	痒	痒	痒	痒
痒	痒	痒									